ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN VẠN NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số : 665 /QĐ-UBND	*Vạn Ninh, ngày 09 tháng 7 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021 của huyện Vạn Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VẠN NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, kỳ họp thứ tám về quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách huyện Vạn Ninh năm 2021;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của huyện Vạn Ninh (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa;
- Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa;
- Văn phòng Huyện ủy Vạn Ninh;
- Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn thuộc huyện;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đàm Ngọc Quang

Biểu số 96/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 06 / 7 /2022 của UBND huyện Vạn Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**569.772**	**915.243**	**345.471**	**161%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**118.434**	**136.169**	**17.735**	**115%**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	85.826	107.427	21.601	125%
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	32.608	28.742	-3.866	88%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**451.338**	**563.814**	**112.476**	**125%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	446.338	446.338		100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	5.000	117.476	112.476	2350%
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**				
IV	**Thu kết dư**		12.716	12.716	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		201.935	201.935	
VI	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**		609	609	
VI.	**Thu cải cách tiền lương**				
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**569.772**	**907.753**	**337.981**	**159%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**569.772**	**658.923**	**89.151**	**116%**
1	Chi đầu tư phát triển	100.213	132.977	32.764	133%
2	Chi thường xuyên	454.189	525.946	71.757	116%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	11.068		-11.068	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.302		-4.302	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**				
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**243.916**	**243.916**	
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**4.914**	**4.914**	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**		**7.490**	**7.490**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**				
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**				
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**				
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**				
I	**Vay để bù đắp bội chi**				
II	**Vay để trả nợ gốc**				
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**				

Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 665 /QĐ-UBND ngày 06/ 7 /2022 của UBND huyện Vạn Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**156.605**	**118.434**	**387.891**	**351.761**	**247,69**	**297,01**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**156.605**	**118.434**	**173.240**	**137.110**	**110,62**	**115,77**
I	**Thu nội địa**	**156.605**	**118.434**	**173.082**	**136.930**	**110,52**	**115,62**
1	**Thu từ DNNN Trung ương**						
1.1	Thuế GTGT						
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
1.4	Thuế tài nguyên						
1.5	Thuế môn bài						
1.6	Thu khác						
2	**Thu từ DNNN địa phương**			**539**			
2.1	Thuế GTGT			267			
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			272			
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
2.4	Thuế tài nguyên						
2.5	Thuế môn bài						
2.6	Thu khác						
3	**Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài**						
3.1	Thuế GTGT						
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
3.3	Thu từ khí thiên nhiên						
3.4	Thuế TTĐB						
3.5	Thuế tài nguyên						
3.6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
4	**Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh**	**53.759**	**41.078**	**46.753**	**35.543**	**86,97**	**86,53**
4.1	Thuế GTGT	40.539	29.188	33.890	24.401	83,60	83,60
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.450	3.204	5.847	4.210	131,39	131,40
4.3	Thuế TTĐB	300	216	181	97	60,33	44,91
4.4	Thuế tài nguyên	8.470	8.470	6.835	6.835	80,70	80,70
5	**Lệ phí trước bạ**	**19.550**	**19.550**	**18.474**	**18.474**	**94,50**	**94,50**
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**						
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**50**	**50**	**54**	**54**	**108,00**	**108,00**
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**12.400**		**12.442**		**100,34**	
9	**Thuế bảo vệ môi trường**						
10	**Thu phí, lệ phí**	**7.841**	**4.741**	**6.236**	**4.177**	**79,53**	**88,10**
10.1	Thu phí, lệ phí Trung ương	400		856		214,00	
10.2	Thu phí, lệ phí tỉnh	1.800	1.800	1.203		66,83	
10.3	Thu phí, lệ phí huyện	4.071	1.371	3.322	3.322	81,60	242,30
10.4	Thu phí, lệ phí xã	1.570	1.570	855	855	54,46	54,46
11	**Thu tiền sử dụng đất**	**45.000**	**45.000**	**69.584**	**69.584**	**154,63**	**154,63**
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý						

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	*45.000*	*45.000*	*69.584*	*69.584*	*154,63*	*154,63*
12	**Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước**	**400**		**874**		**218,50**	
13	**Thu tiền sử dụng khu vực biển**						
14	**Thu từ bán tài sản nhà nước**						
15	**Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước**						
16	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN**						
17	**Thu khác ngân sách**	**9.865**	**3.415**	**8.481**	**4.765**	**85,97**	**139,53**
18	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**3.140**		**5.312**		**169,17**	
19	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**	**4.600**	**4.600**	**4.333**	**4.333**	**94,20**	**94,20**
20	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế**						
21	**Thu từ hoạt động sổ xố kiến thiết**						
22	**Thu chuyển quyền sử dụng đất**						
II	**Thu về dầu thô**						
III	**Thu hải quan**						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam						
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu						
7	Thuế bảo vệ môi trường						
8	Phí và lệ phí hải quan						
9	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại)**						
V	**Các khoản huy động, đóng góp**			**158**	**180**		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			158	180		
2	Các khoản huy động đóng góp khác						
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**12.716**	**12.716**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**201.935**	**201.935**		

Biểu mẫu số 51 - NĐ/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 06 / 7 /2022 của UBND huyện Vạn Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung các khoản chi	Dự toán huyện	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**569.772**	**902.839**	**158,46**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**569.772**	**658.923**	**115,65**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**100.213**	**132.977**	**132,69**
1	**Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực**	**100.213**	**132.977**	**132,69**
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	**100.213**	**132.977**	**132,69**
-	Chi quốc phòng			
-	Chi an ninh trật tự			
-	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề		23.118	
-	Chi khoa học công nghệ			
-	Chi y tế, dân số và gia đình			
-	Chi văn hóa thông tin		2.888	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		445	
-	Chi thể dục thể thao		4.170	
-	Chi bảo vệ môi trường			
-	Chi các hoạt động kinh tế		92.404	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		9.952	
-	Chi đảm bảo xã hội			
-	Chi ngành, lĩnh vực khác			
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật**			
3	**Chi đầu tư phát triển khác**			
II	**Chi thường xuyên**	**454.189**	**525.946**	**115,80**
1	Chi quốc phòng	15.653	13.181	84,21
2	Chi an ninh trật tự	2.127	2.004	94,22
3	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	226.225	224.753	99,35
4	Chi khoa học công nghệ			
5	Chi y tế, dân số và gia đình	5.434	4.595	84,56
6	Chi văn hóa thông tin	3.335	4.867	145,94
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.002	909	90,72
8	Chi thể dục thể thao	543	626	115,29
9	Chi bảo vệ môi trường	2.000	5.445	272,25
10	Chi các hoạt động kinh tế	53.912	45.491	84,38
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	92.122	112.111	121,70
12	Chi đảm bảo xã hội	49.143	108.509	220,80
13	Chi khác	2.693	3.455	128,30
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**11.068**		
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**4.302**		
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**			

Đơn vị: Triệu đồng

I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**			
	Duy tu bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn các xã bãi ngang quen biển thuộc chương trình 30a			
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**243.916**	

Biểu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 06/7 /2022 của UBND huyện Vạn Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**569.772**	**1.125.092**	**555.320**	**197%**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**		**217.339**	**217.339**	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**569.772**	**658.923**	**89.151**	**116%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**100.213**	**132.977**	**32.764**	**133%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	100.213	132.977	32.764	133%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		23.118	23.118	
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin		2.888	2.888	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		445	445	
-	Chi thể dục thể thao		4.170	4.170	
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế		92.404	92.404	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		9.952	9.952	
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi thường xuyên**	**454.189**	**525.946**	**71.757**	**116%**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	226.225	224.753	-1.472	99%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)				#DIV/0!
-	Chi quốc phòng	15.653	13.181	-2.472	84%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.127	2.004	-123	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	5.434	4.595	-839	85%
-	Chi văn hóa thông tin	3.335	4.867	1.532	146%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.002	909	-93	91%
-	Chi thể dục thể thao	543	626	83	115%
-	Chi bảo vệ môi trường	2.000	5.445	3.445	272%
-	Chi các hoạt động kinh tế	53.912	45.491	-8.421	84%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	92.122	112.111	19.989	122%
-	Chi bảo đảm xã hội	49.143	108.509	59.366	221%
-	Chi thường xuyên khác	2.693	3.455	762	128%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**				

Biểu số 100/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 165 /QĐ-UBND ngày 06 /7 /2022 của UBND huyện Vạn Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán đã cấp			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
	TỔNG SỐ	**440.643**	**87.643**	**353.001**	**822.211**	**56.467**	**339.169**				**217.339**	**4.305**	**204.931**	**187%**	**64%**	**96%**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**440.643**	**87.643**	**353.001**	**395.636**	**56.467**	**339.169**							**90%**	**64%**	**96%**
1	Văn phòng HĐND & UBND:	10.294	1.000	9.294	10.282	999	9.283							100%		100%
2	Phòng Tư pháp:	804		804	760		760							95%		95%
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch:	1.135		1.135	1.134		1.134							100%		100%
4	Phòng Quản lý đô thị:	6.250	946	5.304	6.056	819	5.237							97%		99%
5	Phòng Kinh tế:	11.721	5.311	6.410	9.762	5.150	4.612							83%		72%
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo:	252.023	18.293	233.730	242.649	17.483	225.166							96%	96%	96%
7	Phòng Y tế:	624		624	622		622							100%		100%
8	Phòng Lao động TB&XH:	47.524		47.524	46.736		46.736							98%		98%
9	Phòng Văn hóa và Thông tin:	771		771	771		771							100%		100%
10	Phòng Tài nguyên & Môi trường:	8.392	2.650	5.742	6.508	2.542	3.966							78%		69%
11	Phòng Nội vụ:	2.607		2.607	2.323		2.323							89%		89%
12	Thanh tra	880		880	879		879							100%		100%
14	Huyện ủy:	8.847	490	8.357	8.644	490	8.154							98%		98%

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán đã cấp			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình	Chi thường xuyên (Không kể chương trình	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
15	Ủy ban Mặt trận TQVN:	2.252	591	1.661	2.194	589	1.604							97%		97%
16	Huyện Đoàn:	915		915	915		915							100%		100%
17	Hội Phụ nữ:	893		893	884		884							99%		99%
18	Hội Nông dân:	1.195		1.195	1.188		1.188							99%		99%
19	Hội Cựu chiến binh:	600		600	599		599							100%		100%
20	Hội chữ thập đỏ - 717	660	300	360	600	300	301							91%		83%
21	Hội người cao tuổi - 718	100		100	99		99							100%		100%
22	Hội Người Mù - 719	185		185	184		184							99%		99%
23	Hội đông y - 720	1.020	800	220	976	800	177							96%		80%
24	Hội nạn nhân chất độc màu da cam/dioxin - 721	98		98	98		98							100%		100%
25	Hội khuyến học - 724	99		99	99		99							100%		100%
26	Ban Chỉ huy quân sự huyện	2.887		2.887	2.887		2.887							100%		100%
27	Công an:	951		951	924		924							97%		97%
28	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và TT :	3.340	5	3.335	3.306	2	3.304							99%		99%
29	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị:	1.956	1.200	756	1.944	1.198,32	746							99%		99%
30	Nhà Thiếu Nhi:	1.137		1.137	1.137		1.137									
31	Trung tâm Phát triển quỹ đất:	9.805	9.000	805	7.343	6.544	798							75%		99%
32	Ban Quản lý dự án các CTXD huyện:	49.758	46.021	3.738	22.214	18.514	3.700							45%		99%
33	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	800		800	800		800							100%		100%
34	Bảo hiểm Xã hội Huyện Vạn Ninh	4.595		4.595	4.595		4.595							100%	#DIV/0!	100%

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán đã cấp			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình	Chi thường xuyên (Không kể chương trình	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
36	Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Vạn Ninh - Tỉnh Khánh hoà															
35	Chi cục thuế huyện Vạn Ninh - Cục thuế Tỉnh Khánh Hòa	90		90	90		90									
36	Tòa án nhân dân	10		10	10		10									
37	Hạt kiểm lâm Vạn Ninh	106		106	106		106									
38	Kho bạc Nhà nước Vạn Ninh - Kho bạc Nhà nước Khánh Hòa	4.036		4.036	4.036		4.036									
39	Liên đoàn Lao động huyện Vạn Ninh	20		20	20		20									
40	Trung tâm y tế Vạn Ninh	4		4	4		4							100%		100%
41	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	35		35	35		35									
42	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vạn Ninh	28		28	28		28							100%		100%
43	Trường Trung cấp nghề Vạn Ninh	32		32	32		32							100%		100%
44	Đồn biên phòng Vạn Hưng	50		50	50		50							100%		100%
45	Đồn biên phòng Đầm Môn	76		76	76		76							100%		100%
46	Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	1.036	1.036		1.036	1.036,00										

Biểu số 101/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND huyện Vạn Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán đầu năm				Quyết toán												So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng chi	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	13	14	15=4/1	16=5/2	17=6/3
	TỔNG SỐ	**126.021**	**31.251**	**93.125**	**1.645**	**302.880**	**76.510**			**186.775**	**444**					**609**	**38.986**	**240%**	**245%**	**201%**
1	Xã Vạn Thạnh	8.161	1.303	6.724	134	23.445	6.846			13.878	34					5	2.716	287%	525%	206%
2	Xã Vạn Thắng	14.374	5.611	8.619	144	23.901	3.672			18.878							1.351	166%	65%	219%
3	Xã Vạn Lương	9.100	1.290	7.680	130	17.567	2.512			13.499	35					26	1.530	193%	195%	176%
4	Xã Vạn Phước	10.753	3.526	7.105	122	16.909	3.538			11.746	37					81	1.544	157%	100%	165%
5	Xã Vạn Long	9.008	2.178	6.722	108	21.389	6.082			13.702	41					21	1.584	237%	279%	204%
6	Xã Vạn Hưng	10.515	2.931	7.461	123	18.020	2.474			13.292	39					58	2.196	171%	84%	178%
7	Thị trấn Vạn Giã	10.725	1.131	9.404	190	50.759	17.851			26.846	32						6.062	473%	1578%	285%
8	Xã Vạn Khánh	12.432	5.098	7.204	130	41.379	18.947			12.506	37					25	9.901	333%	372%	174%
9	Xã Vạn Bình	8.033	1.526	6.388	119	19.067	3.715			10.757	31					310	4.285	237%	243%	168%
10	Xã Vạn Phú	9.906	2.331	7.444	131	20.567	4.703			13.634	43					76	2.154	208%	202%	183%
11	Xã Vạn Thọ	8.259	2.052	6.111	96	13.728	2.159			9.216	37						2.353	166%	105%	151%
12	Xã Đại Lãnh	8.247	1.331	6.789	127	23.582	2.225			18.850	39					7	2.500	286%	167%	278%
13	Xã Xuân Sơn	6.508	943	5.474	91	12.567	1.786			9.971	39						810	193%	189%	182%

Biểu số 102/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND huyện Vạn Ninh)

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung	Dự toán			Quyết toán																
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững thuộc chương trình 30a							Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						
								Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
								Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
Tổng số																				
I. Ngân sách cấp huyện																				
...																				
II. Ngân sách xã																				